



Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101447725 cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2004 và thay đổi lần thứ 16 ngày 6 tháng 7 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Quang Vinh	Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên
Ông Phan Phương Anh	Ủy viên
Ông Trần Vũ Nam	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Kiều Văn Chiến	Trưởng ban
Ông Doãn Duy Đạo	Thành viên
Bà Lê Thị Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Hồng Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Công	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/11/2018)

Trụ sở đăng ký

Tầng 20, Tòa nhà Mipecc Tower
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 25-03-2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 25-03-2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00137-19-2



Wang Loan Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 25-03-2019

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.258.287.929.810	1.526.155.843.679
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	54.075.074.424	70.740.984.092
Tiền	111		54.075.074.424	70.740.984.092
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		690.310.000.000	953.610.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	2.610.000.000	2.610.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(1.600.000.000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	689.300.000.000	951.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313.632.584.059	324.914.017.091
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	297.273.577.308	290.256.557.376
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.731.269.227	3.445.178.829
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	19.940.697.570	40.521.918.077
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(8.312.960.046)	(9.309.637.191)
Hàng tồn kho	140	9	157.461.009.254	147.138.062.837
Hàng tồn kho	141		158.503.402.019	150.149.534.190
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.042.392.765)	(3.011.471.353)
Tài sản ngắn hạn khác	150		42.809.262.073	29.752.779.659
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.478.917.065	2.757.611.666
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		36.489.342.472	24.436.178.505
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.841.002.536	2.558.989.488

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 260)	200		740.271.085.475	782.030.632.761
Các khoản phải thu dài hạn	210		447.246.338	632.941.246
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	267.696.930	453.391.838
Phải thu dài hạn khác	216		179.549.408	179.549.408
Tài sản cố định	220		408.691.183.069	440.741.618.121
Tài sản cố định hữu hình	221	10	356.119.166.190	390.539.806.739
Nguyên giá	222		847.626.407.317	826.946.105.553
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(491.507.241.127)	(436.406.298.814)
Tài sản cố định vô hình	227	11	52.572.016.879	50.201.811.382
Nguyên giá	228		64.472.605.592	61.966.355.592
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.900.588.713)	(11.764.544.210)
Bất động sản đầu tư	230	12	7.191.291.209	7.373.884.541
Nguyên giá	231		9.043.165.265	9.043.165.265
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.851.874.056)	(1.669.280.724)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.899.285.450	6.328.932.989
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.899.285.450	6.328.932.989
Tài sản dài hạn khác	260		322.042.079.409	326.953.255.864
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	316.270.223.562	320.819.638.616
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.771.855.847	6.133.617.248
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.998.559.015.285	2.308.186.476.440

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.146.061.765.973	1.517.053.326.710
Nợ ngắn hạn	310		1.012.164.485.688	1.366.706.698.187
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	156.740.316.392	202.650.702.339
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.431.439.704	3.876.119.382
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	15.185.223.615	16.369.531.764
Phải trả người lao động	314		46.247.723.597	67.813.237.655
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.123.038.787	3.752.759.506
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	10.754.989.657	11.432.744.592
Vay ngắn hạn	320	18	764.780.084.197	1.040.583.668.444
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	16.884.544.931
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	3.901.669.739	3.343.389.574
Nợ dài hạn	330		133.897.280.285	150.346.628.523
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	133.897.280.285	150.346.628.523
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		852.497.249.312	791.133.149.730
Vốn chủ sở hữu	410	20	852.497.249.312	791.133.149.730
Vốn cổ phần	411	21	603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
Cổ phiếu quỹ	415	21	(49.700.000)	(49.700.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	91.921.802.575	33.880.747.127
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145.374.854.809	139.521.149.338
- Lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.291.815.238)	(2.613.010.794)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		147.666.670.047	142.134.160.132
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.823.911.928	14.354.573.265
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.998.559.015.285	2.308.186.476.440

Người lập:

25-03-2019



Phan Quang Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Thị Vân Chi
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	3.294.650.988.270	2.986.910.515.110
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	33.531.357.762	28.419.152.527
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	3.261.119.630.508	2.958.491.362.583
Giá vốn hàng bán	11	26	2.630.462.667.111	2.326.443.957.469
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		630.656.963.397	632.047.405.114
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	56.383.620.555	58.155.386.214
Chi phí tài chính	22	28	52.004.295.655	48.123.045.111
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>47.021.453.091</i>	<i>46.733.088.751</i>
Chi phí bán hàng	25	29	351.064.313.971	331.246.358.268
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	98.844.830.149	130.909.242.791
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		185.127.144.177	179.924.145.158
Thu nhập khác	31		8.353.450.751	12.216.117.276
Chi phí khác	32		1.153.483.105	1.434.467.542
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		7.199.967.646	10.781.649.734
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		192.327.111.823	190.705.794.892

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang từ trang trước)	50		192.327.111.823	190.705.794.892
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	39.050.539.104	38.677.928.207
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	361.761.401	961.094.416
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		152.914.811.318	151.066.772.269
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		147.666.670.047	142.134.160.133
Cổ đông không kiểm soát	62		5.248.141.271	8.932.612.136
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.447	2.356

Người lập:

25-03-2019

Phan Quang Thành
Kế toán tổng hợp

Đỗ Thị Vân Chi
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Vũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	192.327.111.823	190.705.794.892
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	62.646.872.339	60.553.103.573
Các khoản dự phòng	03	(18.250.300.664)	(3.914.765.938)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(283.955.834)	(80.876.412)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(54.910.318.128)	(54.826.098.464)
Chi phí lãi vay	06	47.021.453.091	46.733.088.751
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	228.550.862.627	239.170.246.402
Biến động các khoản phải thu	09	(14.058.263.664)	(61.098.625.395)
Biến động hàng tồn kho	10	(8.231.865.635)	(23.851.606.976)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(68.802.778.997)	37.439.378.813
Biến động chi phí trả trước	12	1.615.166.067	13.205.417.600
		139.073.120.398	204.864.810.444
Tiền lãi vay đã trả	14	(46.940.338.470)	(46.610.451.751)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43.526.793.692)	(33.927.092.313)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.538.427.093)	(12.019.594.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.067.561.143	112.307.672.080

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(30.658.181.147)	(64.103.364.098)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.255.724.263	474.843.117
Tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.245.400.000.000)	(970.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	24	1.507.100.000.000	719.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cô tức	27	69.221.614.274	64.601.007.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	301.519.157.390	(250.027.513.352)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	2.657.976.905.081	2.103.225.249.052
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.933.780.489.328)	(1.874.870.194.968)
Tiền trả cổ tức	36	(79.450.247.278)	(80.243.387.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(355.253.831.525)	148.111.666.884
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(16.667.112.992)	10.391.825.612
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	70.740.984.092	60.349.158.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.203.324	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	54.075.074.424	70.740.984.092

Người lập:



Phan Quang Thành
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Thị Vân Chi
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCĐN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 2 năm 2016 với số vốn điều lệ là 603.426.380.000 VND.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vô bình gas); và kiểm định, bảo dưỡng các loại vô bình gas.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 6 công ty con (1/1/2018: 6 công ty con) như sau:

		31/12/2018 và 1/1/2018	
			% sở hữu và % quyền biểu quyết
	Hoạt động chính	Địa chỉ	
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Kinh doanh gas hóa lỏng	TP. Hồ Chí Minh	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Kinh doanh gas hóa lỏng	Đà Nẵng	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Kinh doanh gas hóa lỏng	Hải Phòng	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Kinh doanh gas hóa lỏng	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Kinh doanh gas hóa lỏng	Cần Thơ	100%
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas	TP. Hồ Chí Minh	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty và các công ty con có 1.080 nhân viên (1/1/2018: 1.117 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các sổ dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 - 10 năm
▪ Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
▪ Tài sản khác	3 - 5 năm

(h) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất cho các lô đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm. Không tính khấu hao cho các lô đất mà Tổng Công ty và các công ty con có quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 10 năm.

(i) **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Quyền sử dụng đất	48 năm
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	48 năm

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vô bình gas

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vô bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vô bình gas được nhận. Theo đó, vô bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 488 tháng.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí đền bù đất phát sinh liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê cho các hoạt động sản xuất và gia công, công cụ dụng cụ, bảo hiểm cháy nổ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí đền bù đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê đất là 45 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm tùy theo hợp đồng bảo hiểm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình gas

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình gas được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vô bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vô bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh gas hóa lỏng và một khu vực địa lý là Việt Nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ của Tổng Công ty (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	4.454.514.515	7.265.497.129
Tiền gửi ngân hàng	49.620.559.909	63.429.485.963
Tiền đang chuyển	-	46.001.000
	<hr/>	<hr/>
	54.075.074.424	70.740.984.092

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Số lượng	31/12/2018		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu Tổng Công ty Dệt may Hà Nội	100.000	2.610.000.000	1.010.000.000	(1.600.000.000)
<hr/>				
	Số lượng	1/1/2018		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu Tổng Công ty Dệt may Hà Nội	100.000	2.610.000.000	(*)	-

- (*) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	689.300.000.000	700.893.695.000
<hr/>		
	1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	951.000.000.000	977.347.180.555

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngắn hạn	297.273.577.308	290.256.557.376
Dài hạn	267.696.930	453.391.838
	<hr/>	<hr/>
	297.541.274.238	290.709.949.214

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	58.149.076.656	59.192.074.255

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi tiền gửi	11.593.695.000	26.347.180.555
Phải thu người lao động	725.316.750	4.672.569.192
Phải thu ngắn hạn khác	7.621.685.820	9.502.168.330
	<hr/>	<hr/>
	19.940.697.570	40.521.918.077

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2018			1/1/2018				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH ITG – Phong Phú	Trên 5 năm	2.467.346.164	(2.467.346.164)	-	Trên 5 năm	2.467.346.164	(2.467.346.164)	-
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng KJ	Trên 5 năm	1.751.495.029	(1.751.495.029)	-	Trên 5 năm	1.751.495.029	(1.751.495.029)	-
Công ty TNHH Sản xuất Xích chuyên dụng Việt Nam	Trên 5 năm	1.242.815.533	(1.242.815.533)	-	Trên 5 năm	1.242.815.533	(1.242.815.533)	-
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng đến 1 năm	776.565.467	(232.969.640)	543.595.827	Từ 6 tháng đến 1 năm	54.299.491	(16.289.846)	38.009.645
Các khách hàng khác	Từ 1 năm đến 2 năm	26.307.055	(13.153.527)	13.153.528	Từ 1 năm đến 2 năm	160.037.224	(80.018.612)	80.018.612
Các khách hàng khác	Từ 2 năm đến 3 năm	54.282.800	(37.997.960)	16.284.840	Từ 2 năm đến 3 năm	281.895.895	(197.327.127)	84.568.768
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	2.567.182.193	(2.567.182.193)	-	Trên 3 năm	3.554.344.880	(3.554.344.880)	-
		8.885.994.241	(8.312.960.046)	573.034.195		9.512.234.216	(9.309.637.191)	202.597.025

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi
 – ngắn hạn

(8.312.960.046)

(9.309.637.191)

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	49.602.296.760	-	30.273.082.158	-
Nguyên vật liệu	43.466.993.477	(1.042.392.765)	42.531.573.811	(3.011.471.353)
Công cụ và dụng cụ	1.084.466.175	-	230.742.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.191.709.873	-	4.162.433.480	-
Thành phẩm	875.804.965	-	749.564.232	-
Hàng gửi đi bán	-	-	938.903.332	-
Hàng hóa	55.282.130.769	-	71.263.235.177	-
	<hr/>		<hr/>	
	158.503.402.019	(1.042.392.765)	150.149.534.190	(3.011.471.353)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 1.766 triệu VND nguyên vật liệu (1/1/2018: 4.302 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	460.278.119.820	251.228.788.049	100.960.547.097	10.912.258.415	3.566.392.172	826.946.105.553
Tăng trong năm	2.970.000.539	1.873.267.123	3.088.121.182	548.363.818	-	8.479.752.662
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 13)	8.417.855.484	4.673.618.602	4.466.974.545	156.386.000	165.651.000	17.880.485.631
Thanh lý	(968.268.463)	(1.684.318.062)	(2.696.115.381)	(133.636.363)	-	(5.482.338.269)
Giảm khác	-	(197.598.260)	-	-	-	(197.598.260)
Số dư cuối năm	470.697.707.380	255.893.757.452	105.819.527.443	11.483.371.870	3.732.043.172	847.626.407.317
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	215.736.617.443	149.439.568.077	59.017.147.873	9.991.952.428	2.221.012.993	436.406.298.814
Khấu hao trong năm	17.995.462.199	32.554.192.217	8.660.477.760	490.390.885	144.818.733	59.845.341.794
Thanh lý	(837.591.894)	(1.684.318.062)	(2.013.257.096)	(133.636.363)	-	(4.668.803.415)
Giảm khác	-	(75.596.066)	-	-	-	(75.596.066)
Số dư cuối năm	232.894.487.748	180.233.846.166	65.664.368.537	10.348.706.950	2.365.831.726	491.507.241.127
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	244.541.502.377	101.789.219.972	41.943.399.224	920.305.987	1.345.379.179	390.539.806.739
Số dư cuối năm	237.803.219.632	75.659.911.286	40.155.158.906	1.134.664.920	1.366.211.446	356.119.166.190

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 123.856 triệu VND (1/1/2018: 101.069 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 11.926 triệu VND (1/1/2018: Không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của một công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 18).

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	51.414.779.956	10.551.575.636	61.966.355.592
Tăng trong năm	2.506.250.000	-	2.506.250.000
Số dư cuối năm	53.921.029.956	10.551.575.636	64.472.605.592
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.173.764.002	9.590.780.208	11.764.544.210
Khấu hao trong năm	115.022.988	21.021.515	136.044.503
Số dư cuối năm	2.288.786.990	9.611.801.723	11.900.588.713
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	49.241.015.954	960.795.428	50.201.811.382
Số dư cuối năm	51.632.242.966	939.773.913	52.572.016.879

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 10.552 triệu VND (1/1/2018: 10.450 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	6.957.405.470	2.085.759.795	9.043.165.265
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.229.070.001	440.210.723	1.669.280.724
Khấu hao trong năm	139.140.000	43.453.332	182.593.332
Số dư cuối năm	1.368.210.001	483.664.055	1.851.874.056
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.728.335.469	1.645.549.072	7.373.884.541
Số dư cuối năm	5.589.195.469	1.602.095.740	7.191.291.209

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 50 năm và giá trị xây lắp đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại địa chỉ 322 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh có thời gian khấu hao trong 48 năm tương ứng với diện tích Tổng Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Số dư đầu năm	6.328.932.989	5.742.178.561
Tăng trong năm	13.450.838.092	31.387.153.273
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10)	(17.880.485.631)	(30.800.398.845)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.899.285.450	6.328.932.989

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Máy móc thiết bị	312.664.600	4.519.070.023
Công trình văn phòng Cần Thơ	144.378.182	144.378.182
Nhà máy LPG Sài Gòn	-	1.355.620.000
Cải tạo chi nhánh Phú Thọ	1.227.145.954	-
Khác	215.096.714	309.864.784
	<hr/>	<hr/>
	1.899.285.450	6.328.932.989

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Vô bình gas VND	Chi phí đất trả trước VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	272.695.920.164	27.151.850.494	20.971.867.958	320.819.638.616
Tăng trong năm	57.970.528.279	1.269.949.122	8.870.957.796	68.111.435.197
Phân bổ trong năm	(59.177.431.717)	(2.482.892.710)	(9.257.272.166)	(70.917.596.593)
Thanh lý	(1.610.304.311)	-	(132.949.347)	(1.743.253.658)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	269.878.712.415	25.938.906.906	20.452.604.241	316.270.223.562

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam		
– Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	21.525.290.361	31.021.161.135
Công ty TNHH EI Corporation	41.981.492.780	51.551.157.800
PTT International Trading PTE Ltd	69.462.073.249	57.798.169.926
SK Gas Co., Ltd	-	38.536.825.340
Các nhà cung cấp khác	23.771.460.002	23.743.388.138
	<hr/>	<hr/>
	156.740.316.392	202.650.702.339

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.272.964.419	1.216.202.178

Khoản phải trả người bán đối với các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không cố đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2018		Số phát sinh trong năm VND		Số bù trừ/dã nộp trong năm VND		31/12/2018	
	Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.868.610.149	942.896.168.201	(942.916.793.354)	-	-	-	2.847.984.996
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(878.511.695)	-	192.866.118.379	(191.184.227.952)	-	-	-	803.378.732
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.923.298)	12.292.597.260	39.050.539.104	(43.526.793.692)	(57.736.132)	7.859.155.506	(57.736.132)	7.859.155.506
Thuế thu nhập cá nhân	(1.665.554.495)	736.514.300	7.507.528.971	(7.684.230.011)	(1.783.266.404)	677.525.169	(1.783.266.404)	677.525.169
Thuế nhập khẩu	-	290.937.055	79.952.960.307	(77.427.591.150)	-	-	-	2.816.306.212
Thuế khác	-	180.873.000	474.778.000	(474.778.000)	-	-	-	180.873.000
	(2.558.989.488)	16.369.531.764	1.262.748.092.962	(1.263.214.414.159)	(1.841.002.536)	15.185.223.615	(1.841.002.536)	15.185.223.615

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	1.580.109.142	1.565.190.026
Cổ tức phải trả	294.676.820	290.919.620
Chi phí thuê dùng chung kho bãi	-	318.647.560
Phải trả ngắn hạn khác	8.880.203.695	9.257.987.386
	<hr/> 10.754.989.657	<hr/> 11.432.744.592

(b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

18. Vay ngắn hạn

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	1.040.583.668.444	2.657.976.905.081	(2.933.780.489.328)	764.780.084.197
				<hr/> 764.780.084.197

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	VND	64.792.982.587	291.119.216.237
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (ii)	VND	-	295.716.578.405
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	VND	101.228.844.926	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	VND	124.219.156.902	185.497.464.580
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (v)	VND	-	54.432.100.190
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam (vi)	VND	145.875.298.801	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM (vii)	VND	10.600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (viii)	VND	318.063.800.981	213.818.309.032
		764.780.084.197	1.040.583.668.444

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng tín dụng số 190/2017-HĐCVHM/NHCT126 ký ngày 23 tháng 11 năm 2017. Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đồng Việt Nam (“VND”) hoặc Đô la Mỹ (“USD”). Mục đích sử dụng của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng quy định trên từng giấy nhận nợ. Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc trả được quy định trên từng giấy nhận nợ. Đây là khoản vay tín chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số VHN 150784 ký ngày 7 tháng 4 năm 2015 theo hình thức vay luân chuyển. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Đây là khoản vay tín chấp.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2017/1230718/HĐTD ký ngày 27 tháng 6 năm 2017, kèm theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 28 tháng 6 năm 2018. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Đây là khoản vay tín chấp.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng số KHPGC160108/HĐCTD.VCB, phụ lục số 0217/SDCTD/PGC-VCB ký ngày 22 tháng 12 năm 2017. Khoản vay này có thể giải ngân bằng VND hoặc USD. Mục đích sử dụng của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại và các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho tới hết ngày 20 tháng 3 năm 2018. Đây là khoản vay tín chấp.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 130000641398 ký ngày 11 tháng 4 năm 2017. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Đây là khoản vay tín chấp.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) theo Hợp đồng số FA.PETROLIMEXGAS.06.2018 ký ngày 27 tháng 6 năm 2018. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Đây là khoản vay tín chấp.
- (vii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM theo Hợp đồng số 0213/KHDN1/16NH ký ngày 15 tháng 12 năm 2016 kèm theo HĐ sửa đổi bổ sung ký ngày 11 tháng 12 năm 2017. Khoản vay này có thể giải ngân bằng VND hoặc USD. Hạn mức vay vốn: 20 tỷ VND, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 60 tháng. Mục đích sử dụng của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại và các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi trả vào ngày 27 hàng tháng. Các hợp đồng vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM còn hạn mức được đảm bảo bởi một số tài sản cố định với giá trị còn lại là 11.926 triệu VND (Thuyết minh 10).
- (viii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Hội sở chính theo Hợp đồng số 108.0435/2017/HỆTDHM-DN/PGBankHN ký ngày 28 tháng 3 năm 2017. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Đây là khoản vay tín chấp.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	3.343.389.574	3.251.510.537
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	12.096.707.258	12.111.473.337
Sử dụng trong năm	(11.538.427.093)	(12.019.594.300)
Số dư cuối năm	3.901.669.739	3.343.389.574

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	603.426.380.000	(49.700.000)	20.254.199.280	94.743.410.308	14.050.703.210	732.424.992.798
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	142.134.160.133	8.932.612.136	151.066.772.269
Phân bổ vào các quỹ	-	-	13.626.547.847	(13.626.547.847)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(11.322.731.256)	(788.742.081)	(12.111.473.337)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(72.407.142.000)	(7.840.000.000)	(80.247.142.000)
Số dư tại ngày 1/1/2018	603.426.380.000	(49.700.000)	33.880.747.127	139.521.149.338	14.354.573.265	791.133.149.730
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	147.666.670.047	5.248.141.271	152.914.811.318
Phân bổ vào các quỹ	-	-	58.041.055.448	(58.041.055.448)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(11.364.767.128)	(731.940.130)	(12.096.707.258)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(72.407.142.000)	(7.046.862.478)	(79.454.004.478)
Số dư tại ngày 31/12/2018	603.426.380.000	(49.700.000)	91.921.802.575	145.374.854.809	11.823.911.928	852.497.249.312

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018 và 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	60.342.638	603.426.380.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	603.426.380.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(3.353)	(49.700.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	603.392.850.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 17 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức 72.407 triệu VND (2017: 72.407 triệu VND).

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Gas giữ hộ bên thứ ba	1.751.783.500	1.694.479.830

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Dô la Mỹ (“USD”)	13.701,83	316.745.103	548,84	12.447.552
Euro (“EUR”)	168,10	4.433.470	513,64	13.625.446
		<u>321.178.573</u>		<u>26.072.998</u>

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	3.244.422.902.647	2.938.950.004.843
▪ Cung cấp dịch vụ	17.201.819.174	16.173.741.063
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	3.647.269.636	3.622.639.909
▪ Phân bổ tiền ký cược, ký quỹ vỏ bình gas	29.378.996.813	28.164.129.295
	<u>3.294.650.988.270</u>	<u>2.986.910.515.110</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(23.070.125.152)	(22.854.873.466)
▪ Hàng bán bị trả lại	(10.461.232.610)	(5.564.279.061)
	<u>(33.531.357.762)</u>	<u>(28.419.152.527)</u>
Doanh thu thuần	<u>3.261.119.630.508</u>	<u>2.958.491.362.583</u>

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Giá vốn hàng bán**

	2018 VND	2017 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Bán hàng	2.617.107.459.432	2.313.802.918.935
▪ Cung cấp dịch vụ	13.123.825.987	9.425.597.363
▪ Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	2.200.460.280	2.306.870.117
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.969.078.588)	908.571.054
	<hr/> 2.630.462.667.111	<hr/> 2.326.443.957.469

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	54.368.128.719	55.269.654.850
Lãi bán hàng trả chậm	4.078.561	142.470.389
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.627.457.441	2.562.384.563
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	283.955.834	80.876.412
Cổ tức được chia	100.000.000	100.000.000
	<hr/> 56.383.620.555	<hr/> 58.155.386.214

28. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	47.021.453.091	46.733.088.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.382.842.564	1.389.956.360
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.600.000.000	-
	<hr/> 52.004.295.655	<hr/> 48.123.045.111

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí bán hàng**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	76.822.559.622	79.923.333.958
Chi phí khấu hao	4.246.283.247	4.316.170.959
Chi phí phân bổ vô hình gas	59.177.431.717	48.944.343.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.817.723.673	67.019.283.013
Chi phí bán hàng khác	138.000.315.712	131.043.227.199
	<hr/>	<hr/>
	351.064.313.971	331.246.358.268

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	58.431.506.140	75.094.801.935
Chi phí khấu hao	5.578.433.945	5.950.944.060
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(996.677.145)	(1.499.265.146)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.300.969.994	23.494.653.389
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.530.597.215	27.868.108.553
	<hr/>	<hr/>
	98.844.830.149	130.909.242.791

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	187.620.977.058	223.262.290.523
Chi phí nhân viên	202.764.052.516	203.927.829.273
Chi phí khấu hao	62.646.872.339	60.553.103.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.115.757.510	157.471.211.346
Chi phí khác	190.354.155.210	165.165.828.942

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế hiện hành Năm hiện hành	39.050.539.104	38.677.928.207
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	361.761.401	961.094.416
Chi phí thuế thu nhập	<u>39.412.300.505</u>	<u>39.639.022.623</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	192.327.111.823	190.705.794.892
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	38.465.422.365	38.141.158.978
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(20.000.000)	(20.000.000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	966.878.140	1.517.863.645
	<u>39.412.300.505</u>	<u>39.639.022.623</u>

(*) Đây là các khoản thu nhập từ cổ tức thu được từ các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 147.666.670.047 VND (2017: 142.134.160.133 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 60.339.285 cổ phiếu (2017: 60.339.285 cổ phiếu).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
Lợi nhuận phân phối	37.925.158.800	37.925.158.800
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế</i>		
Bán hàng hóa	63.015.203.800	54.313.846.800
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>		
Bán hàng hóa	40.527.903.268	34.907.180.121
<i>Chi nhánh Xăng dầu Quảng Nam</i>		
Bán hàng hóa	44.426.453.200	38.969.471.550
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>		
Bán hàng hóa	33.869.771.844	32.216.251.430
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>		
Bán hàng hóa	40.006.105.600	35.570.864.900
<i>Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn</i>		
Bán hàng hóa	27.540.550.811	25.099.626.304
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>		
Bán hàng hóa	35.513.455.223	29.208.905.117
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Trị</i>		
Bán hàng hóa	31.647.249.300	28.611.162.200

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Giá trị giao dịch**

2018	2017
VND	VND

Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bán hàng hóa	617.653.813.197	523.782.746.849
--------------	-----------------	-----------------

**Tổng Giám đốc
Lương và thưởng**

	912.343.326	958.361.820
--	-------------	-------------

**Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc
Lương và thưởng**

	2.022.361.039	2.252.990.662
--	---------------	---------------

**Hội đồng Quản trị
Lương và thưởng**

	2.078.739.177	1.679.849.889
--	---------------	---------------

**Ban Kiểm soát
Lương và thưởng**

	1.068.143.493	1.122.020.531
--	---------------	---------------

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Người lập:

25-03-2019Phan Quang Thành
Kế toán tổng hợpĐỗ Thị Vân Chi
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Vũ Hồng Khánh
Tổng Giám đốc